

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.010	26.010	26.300	26.300	VNĐ
	AUD	16.680	16.780	17.220	17.220	VNĐ
	CAD	18.760	18.870	19.360	19.360	VNĐ
	CHF		31.850		32.700	VNĐ
	EUR	29.860	29.990	30.820	30.820	VNĐ
	GBP	34.930	35.090	36.000	36.000	VNĐ
	HKD		2.900		3.400	VNĐ
	JPY	174,40	177,90	181,40	182,40	VNĐ
	NZD		15.530		16.060	VNĐ
	SGD	20.020	20.200	20.720	20.720	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:40 ngày 24/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:40, 24/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.